

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN CÁT
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 182/2024/DS-ST
Ngày: 30-9-2024
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Đạo.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Kim Lý.
- Bà Nguyễn Thị Thắm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Toàn - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 353/2024/TLST-DS ngày 01 tháng 7 năm 2024, về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 206/2024/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 9 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 132/2024/QĐST-DS ngày 16/9/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần N (N1); địa chỉ trụ sở: Số B C, Phường D, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Bùi Anh T1, ông Nguyễn Mộng L, ông Nguyễn Quang T2; địa chỉ liên hệ: Số C Đại lộ B, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương - Là người đại diện theo uỷ quyền (Văn bản uỷ quyền số 435/2024/UQ-B.DUONG ngày 09/5/2024); vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Lê Tấn D, sinh năm 1988; nơi đăng ký thường trú: Tổ C, khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 09/5/2024, quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần N (gọi tắt là N1) và ông Lê Tấn D đã ký kết các Hợp đồng và Giấy nhận nợ để vay tiền của của Ngân hàng. Cụ thể như sau:

Hợp đồng tín dụng từng lần số 0027/2023/702-TD-CV ngày 14/02/2023: số tiền vay 1.600.000.000 đồng (một tỷ sáu trăm triệu đồng); thời hạn vay: 12 tháng; lãi suất: 12.5%/năm (lãi suất sẽ được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần); mục đích vay: mua đồ

dùng trang thiết bị nội thất gia đình. Giải ngân theo Giấy nhận nợ số 01/GNN-0027/2023/702-TD-CV ký ngày 15/02/2023 và thế chấp tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0009/2023/702-TD-BĐ ngày 14/02/2023.

Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng cấp thẻ tín dụng số 0097/2023/702-CV ngày 14/3/2023 để phát hành thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP N với số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng). Cụ thể như sau: số tiền vay 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng); nợ thẻ tín dụng: 38.490.776 đồng (Ba mươi tám triệu bốn trăm chín mươi ngàn bảy trăm bảy mươi sáu đồng).

Hợp đồng hạn mức thấu chi số 0204/2023/702-TD-CV ngày 06/09/2023: số tiền vay 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng); thời hạn vay: 12 tháng; lãi suất: 16.5%/năm.

Tài sản bảo đảm cho các khoản vay nêu trên là quyền sử dụng đất có diện tích 828,3 m² đất thuộc thửa đất số 777; tờ bản đồ số 20; tọa lạc tại xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: CY 337533, số vào sổ cấp GCN: CS 14126 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh B cấp ngày 15/03/2021, cập nhật biến động ngày 14/02/2022 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0009/2023/702-TD-BĐ ngày 14/02/2023 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/SĐ-0009/2023/702-TD-BĐ ngày 14/02/2023.

Trong thời gian thực hiện nghĩa vụ trả nợ, ông D đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và lãi phát sinh. Mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc, tạo điều kiện để ông D trả nợ, nhưng vẫn không thực hiện. Việc không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo cam kết, kế hoạch trả nợ với Ngân hàng TMCP N của ông D đã vi phạm các điều khoản cam kết trong Hợp đồng tín dụng, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng TMCP N. Do đó, Ngân hàng TMCP N đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết các yêu cầu đối với bị đơn như sau:

Buộc ông Lê Tấn D có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP N toàn bộ số nợ gốc và lãi theo các hợp đồng tín dụng đã ký, tổng số tiền tạm tính đến ngày 30/09/2024 là 2.048.604.702 đồng. Cụ thể:

- Nợ gốc là 1.700.000.000đ (một tỷ bảy trăm triệu đồng), trong đó nợ gốc của hợp đồng tín dụng từng lần số 0027/2023/702-TD-CV ngày 14/02/2023 là 1.600.000.000đ (một tỷ sáu trăm triệu đồng); nợ gốc của hợp đồng hạn mức thấu chi số 0204/2023/702-TD-CV ngày 06/09/2023 là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

- Nợ lãi trong hạn là 107.148.491đ (một trăm lẻ bảy triệu một trăm bốn mươi tám nghìn bốn trăm chín mươi một đồng), trong đó nợ lãi trong hạn của hợp đồng tín dụng từng lần số 0027/2023/702-TD-CV ngày 14/02/2023 là 91.055.341đ (chín mươi một nghìn năm mươi lăm nghìn ba trăm bốn mươi một đồng); nợ lãi trong hạn của Hợp đồng hạn mức thấu chi số 0204/2023/702-TD-CV ngày 06/09/2023 là 16.093.150đ (mười sáu triệu không trăm chín mươi ba nghìn một trăm năm mươi đồng).

- Nợ lãi quá hạn là 189.024.657đ (một trăm tám mươi chín triệu không trăm hai mươi bốn nghìn sáu trăm năm mươi bảy đồng), trong đó nợ lãi quá hạn của hợp đồng tín dụng từng lần số 0027/2023/702-TD-CV ngày 14/02/2023 là 187.397.260đ (một trăm tám mươi bảy triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn hai trăm sáu mươi đồng); nợ lãi quá hạn của Hợp đồng hạn mức thấu chi số 0204/2023/702-TD-CV ngày 06/09/2023 là 1.627.397đ (một triệu sáu trăm hai mươi bảy nghìn ba trăm chín mươi bảy đồng).

- Nợ lãi chậm trả lãi là 8.130.032đ (tám triệu một trăm ba mươi nghìn không trăm ba mươi hai đồng). Trong đó bao gồm nợ lãi chậm trả lãi của hợp đồng tín dụng từng lần số 0027/2023/702-TD-CV ngày 14/02/2023 là 7.305.565đ (bảy triệu ba trăm lẻ năm nghìn năm trăm sáu mươi lăm đồng); nợ lãi chậm trả lãi của Hợp đồng hạn mức thấu chi số 0204/2023/702-TD-CV ngày 06/09/2023 là 824.467đ (tám trăm hai mươi bốn nghìn bốn trăm sáu mươi bảy đồng).

- Nợ thẻ tín dụng: 44.301.522đ (bốn mươi bốn triệu ba trăm lẻ một nghìn năm trăm hai mươi hai đồng).

Trong thời gian chưa thanh toán số tiền nợ, ông **D** vẫn phải chịu lãi suất quá hạn, lãi phạt theo quy định tại các hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến khi thanh toán hết nợ.

Trường hợp ông **D** không trả nợ theo hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản đã ký, thì **Ngân hàng TMCP N** được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm là: Quyền sử dụng đất có diện tích 828.3 m² thuộc thửa đất số 777, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại **xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương** theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CY 337533, số vào sổ cấp GCN: CS 14126 do **Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh B** cấp ngày 15/03/2021, cập nhật biến động ngày 14/02/2022 để thu hồi nợ theo quy định trong Hợp đồng thế chấp tài sản cũng như quy định của pháp luật. Nếu sau khi xử lý tài sản thế chấp mà vẫn không đủ trả nợ ông **D** có nghĩa vụ tiếp tục trả nợ cho đến khi hết toàn bộ khoản nợ.

Về phía bị đơn: Ông **Lê Tấn D** đã được Tòa án triệu tập bằng hình thức thông báo trên phương tiện truyền thông theo quy định tại Điều 180 Bộ luật Tố tụng dân sự, để ông **D** đến Tòa án tham gia phiên họp, phiên hòa giải và phiên tòa xét xử vụ án. Tuy nhiên ông **D** vắng mặt không có lý do.

Quá trình tiến hành tố tụng, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ gì. Bị đơn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Vụ án thụ lý đúng theo quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về nợ gốc, nợ lại (trong hạn, quá hạn) và xử lý tài sản thế chấp, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán lãi chậm trả lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: **Ngân hàng Thương mại Cổ phần N** khởi kiện tranh chấp hợp đồng cho vay với ông **Lê Tấn D**. Bị

đơn có địa chỉ cư trú cuối cùng tại **tổ C, khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương**. Do đó quan hệ pháp luật được xác định là “tranh chấp hợp đồng tín dụng” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Ông **Lê Tấn D** đã được Tòa án thông báo trên phương tiện truyền thông để đến Tòa án tham gia phiên họp, phiên hòa giải và phiên tòa xét xử vụ án. Tuy nhiên, ông **D** vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã nộp chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện. Bị đơn được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng tuy nhiên không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như tài liệu, chứng cứ nguyên đơn giao nộp. Vì vậy, bị đơn được coi là từ bỏ quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình.

[2.2] Về yêu cầu trả tiền nợ gốc, nợ lãi:

Ngân hàng TMCP N và bị đơn ký kết các hợp đồng tín dụng từng lần số 0027/2023/702-TD-CV ngày 14/02/2023, Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng cấp thẻ tín dụng số 0097/2023/702-CV ngày 14/3/2023, Hợp đồng hạn mức thấu chi số 0204/2023/702-TD-CV ngày 06/09/2023 với nội dung cụ thể như sau:

- Hợp đồng tín dụng từng lần số 0027/2023/702-TD-CV ngày 14/02/2023: số tiền vay: 1.600.000.000 đồng (một tỷ sáu trăm triệu đồng); thời hạn vay: 12 tháng; lãi suất: 12.5%/năm (lãi suất sẽ được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần); mục đích vay: mua đồ dùng trang thiết bị nội thất gia đình.

- Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng số 0097/2023/702-CV ngày 14/3/2023 để phát hành thẻ tín dụng của **Ngân hàng TMCP N**: số tiền vay 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng); nợ thẻ tín dụng: 38.490.776 đồng (ba mươi tám triệu bốn trăm chín mươi ngàn bảy trăm bảy mươi sáu đồng).

- Hợp đồng hạn mức thấu chi số 0204/2023/702-TD-CV ngày 06/09/2023: số tiền vay 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng); thời hạn vay: 12 tháng; lãi suất: 16.5%/năm.

Ngân hàng TMCP N đã giải ngân cho ông **Lê Tấn D** toàn bộ số tiền nêu trên theo Giấy nhận nợ số 01/GNN-0027/2023/702-TD-CV ký ngày 15/02/2023 và Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng.

Theo chứng cứ nguyên đơn cung cấp thì ông **D** chưa trả nợ gốc và lãi kể từ khi giao kết các hợp đồng vay cho đến nay. Do ông **D** vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngân hàng yêu cầu ông **D** phải trả khoản tiền nợ tạm tính đến ngày 30/9/2024 là 2.040.474.670đ (hai tỷ không trăm bốn mươi triệu bốn trăm bảy mươi bốn nghìn sáu trăm bảy mươi đồng); yêu cầu tiếp tục tính lãi suất quá hạn, lãi phạt theo quy định tại các hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến khi thanh toán hết nợ kể từ ngày 01/10/2024 cho đến khi ông **D** thanh toán xong toàn bộ khoản nợ theo quy định tại các hợp đồng đã ký. Trong đó số tiền cụ thể bao gồm:

- Nợ gốc là 1.700.000.000đ (một tỷ bảy trăm triệu đồng), trong đó nợ gốc của hợp đồng tín dụng từng lần số 0027/2023/702-TD-CV ngày 14/02/2023 là

1.600.000.000đ (một tỷ sáu trăm triệu đồng); nợ gốc của hợp đồng hạn mức thấu chi số 0204/2023/702-TD-CV ngày 06/09/2023 là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

- Nợ lãi trong hạn là 107.148.491đ (một trăm lẻ bảy triệu một trăm bốn mươi tám nghìn bốn trăm chín mươi một đồng), trong đó nợ lãi trong hạn của hợp đồng tín dụng từng lần số 0027/2023/702-TD-CV ngày 14/02/2023 là 91.055.341đ (chín mươi một không trăm năm mươi lăm nghìn ba trăm bốn mươi một đồng); nợ lãi trong hạn của hợp đồng hạn mức thấu chi số 0204/2023/702-TD-CV ngày 06/09/2023 là 16.093.150đ (mười sáu triệu không trăm chín mươi ba nghìn một trăm năm mươi đồng).

- Nợ lãi quá hạn là 189.024.657đ (một trăm tám mươi chín triệu không trăm hai mươi bốn nghìn sáu trăm năm mươi bảy đồng), trong đó nợ lãi quá hạn của hợp đồng tín dụng từng lần số 0027/2023/702-TD-CV ngày 14/02/2023 là 187.397.260đ (một trăm tám mươi bảy triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn hai trăm sáu mươi đồng); nợ lãi quá hạn của hợp đồng hạn mức thấu chi số 0204/2023/702-TD-CV ngày 06/09/2023 là 1.627.397đ (một triệu sáu trăm hai mươi bảy nghìn ba trăm chín mươi bảy đồng).

- Nợ thẻ tín dụng: 44.301.522đ (bốn mươi bốn triệu ba trăm lẻ một nghìn năm trăm hai mươi hai đồng).

Do ông **D** không thực nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và nợ lãi (trong hạn, quá hạn) theo thỏa thuận nên vi phạm các hợp đồng tín dụng đã ký. Vì thế yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về nợ gốc và nợ lãi (trong hạn, quá hạn) là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.3] Xét yêu cầu của nguyên đơn về tiền lãi chậm trả lãi:

Nguyên đơn yêu cầu Tòa buộc bị đơn phải trả tiền lãi chậm trả lãi trong hạn với số tiền 8.130.032đ (tám triệu một trăm ba mươi nghìn không trăm ba mươi hai đồng) là chưa phù hợp quy định pháp luật. Bởi lẽ, căn cứ khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015 thì pháp luật không có quy định về lãi chậm trả lãi. Đồng thời, đối chiếu các quy định khác của pháp luật như tại Quyết định số 1627/2001/NHNN, ngày 31/12/2001 của **Ngân hàng N2** ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng với khách hàng, được sửa đổi bổ sung bằng Quyết định số 127/2005/NHNN, ngày 03/02/2005 thì chỉ quy định lãi của các tổ chức tín dụng với khách hàng bao gồm lãi trong hạn và lãi quá hạn (lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn). Việc các bên thỏa thuận lãi chậm trả lãi phải đúng trên cơ sở quy định của pháp luật (khoản 4 Điều 1 quyết định 127/2005/NHNN). Ngân hàng tính lãi chậm trả lãi là trái với quy định của Bộ luật Dân sự. Ngoài ra tại nội dung bản án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2016 xác định “*Các khoản tiền vay của tổ chức Ngân hàng, tín dụng, ngoài khoản tiền nợ gốc, lãi vay trong hạn, lãi vay quá hạn, phí mà khách hàng vay phải thanh toán cho bên vay theo hợp đồng tín dụng tính đến ngày xét xử sơ thẩm*”. Nội dung án lệ cũng không cho phép được tính lãi chậm trả lãi. Hơn nữa theo khoản 2 Điều 100 Luật các tổ chức tín dụng quy định “*Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng*”. Như vậy Luật các tổ chức tín dụng không quy định mức lãi suất cụ thể do đó khi thỏa thuận lãi suất cho vay phải phù hợp với pháp luật, trong đó mức lãi suất áp dụng cho các giao dịch được quy định tại Bộ luật dân sự và những quy định riêng chuyên ngành của **Ngân hàng N2**. Vì thế, yêu cầu của nguyên đơn về lãi chậm trả lãi là không có cơ sở để chấp nhận.

[2.4] Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp: Để đảm bảo cho các khoản vay nêu trên, ông **Lê Tấn D** đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản số 0009/2023/702-TD-BĐ ngày 14/02/2023, Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/SĐ-0009/2023/702-TD-BĐ ngày 14/02/2023 đối với quyền sử dụng đất có diện tích 828.3m² đất thuộc thửa đất số 777, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại **xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương** theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CY 337533, số vào sổ cấp GCN: CS 14126 do **Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh B** cấp ngày 15/03/2021, cập nhật biến động ngày 14/02/2022. Hợp đồng thế chấp này được đăng ký giao dịch đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật. Ngoài ra, theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/8/2024 thể hiện phần đất thế chấp có hiện trạng không thay đổi so với thời điểm thế chấp. Do đó, trường hợp ông **Lê Tấn D** không trả nợ theo hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản đã ký, thì **Ngân hàng TMCP N** được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ theo quy định pháp luật.

[3] Từ những phân tích, nhận định nêu tại mục [2], có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán tiền nợ gốc, nợ lãi (trong hạn, quá hạn), tiền nợ thế tín dụng và xử lý tài sản thế chấp. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả tiền lãi chậm trả lãi.

[4] Ý kiến của vị Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật.

[5] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, lệ phí đăng phát thông báo:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 3.000.000đ (ba triệu đồng) để hoàn trả lại cho nguyên đơn.

Nguyên đơn phải chịu lệ phí thông báo theo quy định tại khoản 2 Điều 180 của Bộ luật Tố tụng dân sự với số tiền là 2.781.926đ (hai triệu bảy trăm tám mươi một nghìn chín trăm hai mươi sáu đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng nguyên đơn đã nộp.

[6] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 180; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 100, Điều 103 và Điều 107 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024.

Căn cứ vào Điều 463, Điều 465, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Ngân hàng Thương mại Cổ phần N** đối với bị đơn ông **Lê Tấn D** về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Buộc ông **Lê Tấn D** có nghĩa vụ thanh toán cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần N** tổng số tiền (nợ gốc, nợ lãi) tạm tính đến ngày 30/9/2024 là 2.040.474.670đ (hai tỷ

không trăm bốn mươi triệu bốn trăm bảy mươi bốn nghìn sáu trăm bảy mươi đồng) trong đó bao gồm:

- Nợ gốc là 1.700.000.000đ (một tỷ bảy trăm triệu đồng), trong đó nợ gốc của hợp đồng tín dụng từng lần số 0027/2023/702-TD-CV ngày 14/02/2023 là 1.600.000.000đ (một tỷ sáu trăm triệu đồng); nợ gốc của hợp đồng hạn mức thấu chi số 0204/2023/702-TD-CV ngày 06/09/2023 là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

- Nợ lãi trong hạn là 107.148.491đ (một trăm lẻ bảy triệu một trăm bốn mươi tám nghìn bốn trăm chín mươi một đồng), trong đó nợ lãi trong hạn của hợp đồng tín dụng từng lần số 0027/2023/702-TD-CV ngày 14/02/2023 là 91.055.341đ (chín mươi một không trăm năm mươi lăm nghìn ba trăm bốn mươi một đồng); nợ lãi trong hạn của hợp đồng hạn mức thấu chi số 0204/2023/702-TD-CV ngày 06/09/2023 là 16.093.150đ (mười sáu triệu không trăm chín mươi ba nghìn một trăm năm mươi đồng).

- Nợ lãi quá hạn là 189.024.657đ (một trăm tám mươi chín triệu không trăm hai mươi bốn nghìn sáu trăm năm mươi bảy đồng), trong đó nợ lãi quá hạn của hợp đồng tín dụng từng lần số 0027/2023/702-TD-CV ngày 14/02/2023 là 187.397.260đ (một trăm tám mươi bảy triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn hai trăm sáu mươi đồng); nợ lãi quá hạn của hợp đồng hạn mức thấu chi số 0204/2023/702-TD-CV ngày 06/09/2023 là 1.627.397đ (một triệu sáu trăm hai mươi bảy nghìn ba trăm chín mươi bảy đồng).

- Nợ thẻ tín dụng: 44.301.522đ (bốn mươi bốn triệu ba trăm lẻ một nghìn năm trăm hai mươi hai đồng).

Kể từ ngày 01/10/2024, ông **Lê Tấn D** còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, phí phát sinh theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ đã ký kết với **Ngân hàng Thương mại Cổ phần N** cho đến khi thanh toán xong khoản nợ này.

Trường hợp ông **Lê Tấn D** không trả nợ theo các hợp đồng tín dụng đã ký thì **Ngân hàng Thương mại Cổ phần N** được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất có diện tích 828.3m² thuộc thửa đất số 777, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại **xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương** theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CY 337533, số vào sổ cấp GCN: CS 14126 do **Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh B** cấp ngày 15/03/2021, cập nhật biến động ngày 14/02/2022 để thu hồi nợ theo quy định pháp luật. Trong trường hợp sau khi xử lý tài sản thế chấp mà vẫn không đủ trả nợ thì ông **Lê Tấn D** có nghĩa vụ tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng cho đến khi thanh toán hết toàn bộ khoản nợ.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng Thương mại Cổ phần N** về việc buộc ông **Lê Tấn D** phải thanh toán số tiền 8.130.032đ (tám triệu một trăm ba mươi nghìn không trăm ba mươi hai đồng) nợ lãi chậm trả lãi. Trong đó bao gồm nợ lãi chậm trả lãi của hợp đồng tín dụng từng lần số 0027/2023/702-TD-CV ngày 14/02/2023 là 7.305.565đ (bảy triệu ba trăm lẻ năm nghìn năm trăm sáu mươi lăm đồng); nợ lãi chậm trả lãi của hợp đồng hạn mức thấu chi số 0204/2023/702-TD-CV ngày 06/09/2023 là 824.467đ (tám trăm hai mươi bốn nghìn bốn trăm sáu mươi bảy đồng).

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, lệ phí đăng phát thông báo:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ông **Lê Tấn D** phải hoàn trả lại cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần N** số tiền 3.000.000đ (ba triệu đồng).

Lệ phí đăng phát thông báo: Nguyên đơn đã nộp xong lệ phí thông báo.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần N phải chịu số tiền 406.500đ (bốn trăm lẻ sáu nghìn năm trăm đồng) được khấu trừ vào số tiền 34.683.457đ (ba mươi bốn triệu sáu trăm tám mươi ba nghìn bốn trăm năm mươi bảy đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003380 ngày 19/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Hoàn trả cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần N** số tiền tạm ứng án phí còn lại là 34.276.957đ (ba mươi bốn triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn chín trăm năm mươi bảy đồng).

Buộc ông **Lê Tấn D** phải chịu 72.809.500đ (bảy mươi hai triệu tám trăm lẻ chín nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2, Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND TP. Bến Cát;
- Chi cục THADS Tp. Bến Cát;
- Các đương sự;

- Cổng Thông tin điện tử của Tòa án (nếu có);

- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Minh Đạo